TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HƯNG YÊN** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/HS-ST
Ngày: 27 - 6 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HƯNG YÊN, TỈNH HƯNG YÊN

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đào Thúy Hà.
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hệ và ông Phạm Minh Đức.
Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Nguyễn Nam Hải - Thẩm tra viên.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 27/6/2025, Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 45/2025/HSST ngày 31/5/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2025/QĐXXST-HS ngày 13/6/2025 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Đức C. Giới tính: Nam. Tên gọi khác: Không. Sinh ngày 06 tháng 9 năm 1989. Nơi thường trú, nơi ở hiện tại: thôn T, xã A, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Quốc tịch: Việt Nam. Dân tộc: Kinh. Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 12/12. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông Nguyễn Đức L và bà Vũ Thị D. Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ nhất. Bị cáo có vợ là Đỗ Thị G, sinh năm 1989 (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2016. Tiền án, tiền sự: chưa. Bị cáo có ông nội là Nguyễn Tiến Q là liệt sỹ. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/12/2024. Hiện đang bị tạm giam tại Phân trại tạm giam khu vực thành phố H. Có mặt.

Người bị hại: Tổng công ty Cổ phần B1; địa chỉ: Tầng F LPB T, số A T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn Đ - Tổng Giám đốc. Đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Thế A - Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Cổ phần B1. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:* Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn T, xã A, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Có mặt.

Người làm chứng:

- Ông Lê Đức M, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn T, xã A, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Có mặt;

- Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Anh Hoàng Hạ V, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn L, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Anh Phan Văn T, sinh năm 1991; địa chỉ: thôn N, xã H, huyện K, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt;

- Công ty Q3; địa chỉ: Khu công nghiệp P, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Công ty P1; địa chỉ: số F phố Đ, phường P, quận Đ, Thành phố Hà Nội; Vắng mặt;

- Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn L, thị trấn L, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Ông Đỗ Văn Q1, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn H, xã A, huyện K, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Anh Lê Văn H, sinh năm 1988; địa chỉ: đội H, thôn Đ, xã T, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1979; địa chỉ: số B khu đô thị T, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Anh Nguyễn Như L1, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn Đ, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Ông Nguyễn Viết D1, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn Y, xã N, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Bà Phạm Thị A1, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn N, xã N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

- Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn N, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tổng công ty cổ phần B2 được thành lập ngày 21/12/2009, đến ngày 19/01/2024 được đổi tên thành Tổng công ty cổ phần B1. Tổng công ty cổ phần B1 có chi nhánh tại Hưng Yên là Công ty cổ phần B3 Chi nhánh H3, địa chỉ số E N, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, hoạt động kinh doanh bảo hiểm P2, kinh doanh bảo hiểm gốc.

Năm 2020, Nguyễn Đức C được ký hợp đồng lao động với Tổng công ty CP B2 (nay là Tổng công ty CP B1) sau khi có thời gian thử việc từ năm 2019. Công việc của C được giao là Trưởng phòng kinh doanh Khoái Châu thuộc tổng Công ty CP B1 chi nhánh H3 phụ trách hoạt động kinh doanh, phát triển khách hàng trên địa bàn huyện K và một số địa phương lân cận. Quá trình làm việc, Công ty sẽ giao cho Nguyễn Đức C các Ấn chỉ bảo hiểm (Giấy chứng nhận Bảo hiểm) đã được ký và đóng dấu sẵn để trống phần thông tin khách hàng để C thực

hiện hoạt động kinh doanh bán bảo hiểm cho khách hàng. Sau khi hoàn tất việc mua, bán dịch vụ bảo hiểm, C sẽ giao một liên ấn chỉ bảo hiểm cho khách hàng lưu trữ để làm căn cứ giải quyết khi phát sinh nghĩa vụ bảo hiểm và gửi một liên về bộ phận kế toán để tiến hành nhập thông tin khách hàng lên hệ thống. Khách hàng sẽ tiến hành thanh toán tiền phí bảo hiểm bằng cách chuyển khoản trực tiếp đến tài khoản của Công ty hoặc thanh toán bằng tiền mặt cho C. Nếu khách hàng thanh toán bằng tiền mặt, theo quy định ngay sau khi nhận tiền của khách hàng, C phải nộp tiền phí bảo hiểm đã thu của khách về bộ phận kế toán của Công ty. Đối với hoa hồng nhân viên kinh doanh bảo hiểm được hưởng: doanh số phát sinh trong quá trình bán bảo hiểm nhân viên được hưởng số tiền cơ chế kinh doanh, hoa hồng từ phí bảo hiểm đã thu của khách hàng như sau: Đối với bảo hiểm vật chất xe ô tô nhân viên kinh doanh được hưởng 26% tiền phí bảo hiểm; Đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe ô tô nhân viên kinh doanh được hưởng từ 12 - 46% tiền phí bảo hiểm tùy từng loại xe; Đối với bảo hiểm lái, phụ xe nhân viên kinh doanh được hưởng 46% tiền phí bảo hiểm; Đối với bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe máy nhân viên kinh doanh được hưởng 82% tiền phí bảo hiểm; Đối với bảo hiểm cháy nổ bắt buộc và nhà tư nhân nhân viên kinh doanh được hưởng 19 - 47% tiền phí bảo hiểm.

Trong thời gian từ năm 2019 đến ngày 18/6/2024 Nguyễn Đức C đã ký 112 hợp đồng bảo hiểm và thu phí bảo hiểm của khách hàng với tổng số tiền 565.153.262 đồng. Trong đó có 100 hợp đồng với tổng số tiền 458.224.262 đồng theo mã kinh doanh của C; 11 hợp đồng với tổng số tiền 92.629.000 đồng theo mã kinh doanh của chị Nguyễn Thị P (nhân viên kinh doanh của Tổng công ty cổ phần B1); 01 hợp đồng với số tiền 14.300.000 đồng theo mã kinh doanh của anh Hoàng Hạ V (nhân viên kinh doanh của Tổng công ty cổ phần B1). Sau khi trừ tỷ lệ % hoa hồng C được hưởng thì số tiền C phải nộp về Công ty số tiền là**: 384.309.680 đồng** nhưng C không nộp về công ty mà chiếm đoạt sử dụng vào mục đích cá nhân. Công ty CP B4 đã nhiều lần đôn đốc yêu cầu C chuyển phí bảo hiểm đã thu của khách hàng về cho Công ty nhưng C không chuyển. Ngày 18/6/2024, Công ty CP B4 chi nhánh H3 đã đình chỉ hoạt động kinh doanh của C và không giao các ấn chỉ bảo hiểm để C thực hiện hoạt động doanh. Ngày 19/10/2024, C và gia đình đã nộp số tiền 500.000.000 đồng, trong đó khắc phục số tiền phí bảo hiểm đã **chiếm đoạt là 384.309.680 đồng**, còn lại là số tiền bồi thường một phần số ấn chỉ bị mất và bồi thường tai nạn phát sinh từ hợp đồng đã ký.

Ngoài ra, Tổng công ty CP B1 còn tố cáo những người sau đây:

(1).Nguyễn Thị P là nhân viên kinh doanh phòng kinh doanh huyện K chiếm đoạt số tiền 189.885.000 đồng, trong đó, tiền công nợ phí bảo hiểm TK131: 79.683.300 đồng; tiền công nợ phí bảo hiểm TK051: 61.541.700 đồng; Tiền phạt mất ấn chỉ: 48.660.000 đồng;

(2), Hoàng Hạ V là nhân viên kinh doanh phòng kinh doanh huyện K chiếm đoạt số tiền 27.300.000 đồng, trong đó, tiền công nợ phí bảo hiểm TK051: 14.300.000 đồng: Tiền phạt mất ấn chỉ: 13.000.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định: Ngày 10/01/2023, P ký hợp đồng lao động với Tổng công ty CP B1. Ngày 11/5/2022 V ký hợp đồng lao động với Tổng công ty CP B1. Công việc của P và V là nhân viên kinh doanh, P và V trực tiếp bán các bảo hiểm trách nhiệm dân sự về ô tô, xe máy, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, bảo hiểm lái phụ xe cho khách hàng. P, V đã được công ty cấp mã kinh doanh trên hệ thống của công ty. Trên hệ thống của công ty thể hiện mã kinh doanh của P đã ký 19 hợp đồng với khách hàng với tổng số tiền phí bảo hiểm là 141.149.000 đồng. Nhưng trên thực thế P chỉ trực tiếp ký hợp 08 hợp đồng với số tiền 48.520.000 đồng. Số tiền này khách mua bảo hiểm chưa thanh toán nên P chưa nộp về công ty. Ngày 17/7/2024 và ngày 26/7/2024 Công ty P1 đã trực tiếp chuyển 32.280.000 đồng vào tài khoản của công Ty CP B4 để thanh toán xong 06 hợp đồng bảo hiểm đã ký với P. Ngày 18/11/2024 công ty Q3 - CNHH đã chuyển khoản 5.380.000 đồng cho công ty CP B4 để thanh toán 01 hợp đồng bảo hiểm đã ký với P. Ngày 05/01/2025 chị Lương Thị H1 đã chuyển vào tài khoản của P 10.860.000 đồng để thanh toán 01 hợp đồng bảo hiểm đã ký với P. Sau khi nhận được tiền của chị H1, P đã nộp về công ty. Còn 11 hợp đồng bảo hiểm trên mã kinh doanh đứng tên của P và 01 hợp đồng bảo hiểm trên mã kinh doanh đứng tên của V thì P, V giao cho anh Phan Văn T là nhân viên thực tập kinh doanh Khoái Châu của Tổng công ty CP B5, chi nhánh H3 từ tháng 12/2023 đến tháng 3/2024 để anh T kinh doanh. Do anh T là nhân viên thử việc chưa có mã kinh doanh nên chưa được nhận ấn chỉ từ Công ty. Theo quy định của công ty thì nhân viên thử việc trong thời hạn 03 tháng phải phát sinh đủ doanh số theo quy định của Công ty thì mới được ký hợp đồng chính thức nên anh T thường mượn các ấn chỉ bảo hiểm của anh V, chị P để bán cho khách hàng. Sau khi nhận ấn chỉ bảo hiểm từ anh V và chị P thì C nói với anh T "có khách hàng mua bảo hiểm và bảo anh T đưa cho C mượn ấn chỉ bảo hiểm để C bán cho khách hàng". Do anh T tin tưởng C là Trưởng phòng nên anh T đã giao cho bị cáo C 01 ấn chỉ bảo hiểm theo mã kinh doanh của anh V và 11 ấn chỉ bảo hiểm theo mã kinh doanh của chị P để bị cáo C bán cho khách hàng. Việc anh T giao ấn chỉ bảo hiểm cho bị cáo C để kinh doanh, anh V, chị P không biết. Sau đó C đã bán 11 ấn chỉ bảo hiểm của chị P và 01 ấn chỉ bảo hiểm của anh V cho khách hàng và thu tiền nhưng không chuyển tiền phí bảo hiểm cho anh V, chị P, anh T, C cũng không nộp tiền phí về Công ty theo quy định, mà sử dụng tiêu sài cá nhân hết. Anh T, chị P, anh V không được hưởng lợi gì từ số tiền bị cáo C đã chiếm đoạt của Công ty. Toàn bộ số công nợ của chị P và tiền phạt mất ấn chỉ của chị P, anh V đã được thanh toán hết nên Tổng Công ty cổ phần B1 đã có Đơn xin bãi nại đối với chị P và anh V nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với P, V, T.

(3). Bùi Thanh H2 là nhân viên kinh doanh phòng K chiếm đoạt số tiền là 81.456.300 đồng, trong đó: tiền công nợ phí bảo hiểm TK051: 26.156.300 đồng; Tiền phạt mất ấn chỉ: 55.300.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định: Ngày 14/9/2023, H2 ký hợp đồng lao động với Công ty CP B6. Công việc của H2 được giao là nhân viên kinh doanh bán bảo hiểm cho khách hàng. Công ty đã giao các ấn chỉ bảo hiểm để H2 thực hiện kinh doanh. Ngày 28/3/2024, H2 ký 01 hợp đồng mua bán bảo hiểm với ông Nguyễn Văn C1 để bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho xe ô tô BKS 89F-002.54, trị giá gói bảo hiểm là 5.576.000 đồng. Sau khi trừ đi % hoa hồng H2 được hưởng thì phải nộp về công ty số tiền là 3.492.270 đồng. Ngày 17/4/2024, H2 ký 01 hợp đồng mua bán bảo hiểm với Công ty TNHH Q4 để bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho xe ô tô BKS 89C-279.92, trị giá gói bảo hiểm là 12.300.000 đồng. Sau khi trừ đi % hoa hồng được hưởng thì H2 phải nộp về công ty số tiền là 10.253.000 đồng. Ngày 30/4/2024, H2 ký 01 hợp đồng mua bán bảo hiểm với anh Nguyễn Văn B để bảo hiểm trách nhiệm dân sự cho xe ô tô, trị giá gói bảo hiểm là 8.2800.000 đồng. Sau khi trừ đi % hoa hồng được hưởng thì H2 phải nộp về công ty số tiền là 6.699.000 đồng. Tại thời điểm ký hợp đồng mua bảo hiểm thì cả 03 khách hàng đều chưa thanh toán tiền cho H2 nên H2 chưa nộp tiền phí bảo hiểm về công ty. Đến tháng 8/2024, anh Nguyễn Văn B, Công ty TNHH Q4, ông Nguyễn Văn C1 đã thanh toán đủ số tiền mua mua bảo hiểm cho H2, H2 đã nộp đủ số tiền trên về công ty. H2 đã nộp 11.300.000 tiền phạt mất ấn với công ty. Đối với một số ấn chỉ chưa được thu hồi công ty và H2 thỏa thuận để H2 có thêm thời gian thu hồi lại sau. Tổng Công ty cổ phần B1 đã có đơn xin bãi nại đối với H2 nên không có căn cứ xử lý trách nhiệm hình sự đối với H2.

(4) Trương Đăng Q2, sinh năm 1989 trú tại thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên, phó phòng kinh doanh Bắc Hưng Y chiếm đoạt số tiền là 265.452.000 đồng, trong đó: Tiền Công nợ phí bảo hiểm TK131 là 48.466.500 đồng; Tiền Công nợ phí bảo hiểm TK051 là 171.625.500 đồng; Tiền phạt mất ấn chỉ là 40.660.000 đồng; Tiền Công nợ tạm ứng là 5.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã nhiều lần triệu tập Quyền đến cơ quan điều tra để làm việc nhưng Q2 không có mặt tại địa phương. Hiện nay, chưa xác định được Q2 đang ở đâu, chưa làm rõ được Q2 có hành vi chiếm đoạt tiền phí bảo hiểm của Tổng Công ty cổ phần B1 hay không nên cơ quan điều tra đã tách hành vi của Q2 để tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ và xử lý sau.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 19/10/2024, ông Nguyễn Đức L là bố đẻ của bị cáo C đã nộp về Tổng Công ty cổ phần B1 số tiền 500.000.000 đồng, trong đó có 384.309.680 đồng để khắc phục hậu quả do C đã chiếm đoạt và 115.690.320 đồng tiền bồi thường thiệt hại cho các xe bị tai nạn, tiền mất ấn chỉ. Tổng Công ty cổ phần B1 không yêu cầu C phải bồi thường thêm khoản nào khác.

Quá trình trình điều tra Nguyễn Đức C đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Cáo trạng số 52/CT-VKS-TPHY ngày 29/5/2025, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên truy tố bị cáo Nguyễn Đức C về tội *"Tham ô tài sản"* theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Đức C thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như cáo trạng đã nêu; không có ý kiến tranh luận và đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện bị hại có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, xác định bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt. Tuy nhiên, đề nghị bị cáo có trách nhiệm hoàn trả cho công ty số tiền 430.620.000 đồng gồm: tiền phạt do mất ấn chỉ là 246.120.000 đồng; tiền bồi hoàn do vi phạm quy định là 150.000.000 đồng; tiền phạt do chậm nộp phí là 34.500.000 đồng, đồng thời đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức L xác định tự nguyện bồi thường thay cho C số tiền 500 triệu đồng và không có yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên trình bày luận tội giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo như đã nêu trong cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đức C phạm tội "Tham ô tài sản". Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo đồng ý trả bị hại tổng số tiền liên quan đến trách nhiệm dân sự của bị cáo theo yêu cầu của người đại theo theo ủy quyền của bị hại. Bị cáo phải chịu án phí hình sự, án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan Điều tra - Công an thành phố H và Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi và quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng từ giai đoạn điều tra cho đến phiên tòa sơ thẩm đều hợp pháp.

Về tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện bị hại có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và những người làm chứng vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án

triệu tập hợp lệ, căn cứ quy định tại các Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Lời khai của bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp khách quan với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa như: Biên bản ghi lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị hại; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và lời khai của những người làm chứng; Bảng kê nợ phí bảo hiểm; các ấn chỉ bảo hiểm và các tài liệu khác có liên quan trong hồ sơ vụ án, HĐXX có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 04/12/2019 đến ngày 18/6/2024, Nguyễn Đức C là Trưởng phòng kinh doanh Khoái Châu thuộc Tổng Công ty cổ phần B2, chi nhánh H3, nay là Tổng Công ty cổ phần B5, chi nhánh H3, có nhiệm vụ bán các loại bảo hiểm của công ty cho khách hàng, thu tiền và nộp về công ty theo quy định. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, C đã bán bảo hiểm, thu phí của 112 khách hàng (có nhiều hợp đồng phí bảo hiểm trên 2.000.000 đồng) với tổng số tiền 565.153.262 đồng. Theo quy định của công ty về việc trích lệ trích % khi bán được bảo hiểm thì C được hưởng hoa hồng số tiền là 180.843.582 đồng và phải nộp về công ty số tiền là **384.309.680 đồng** nhưng không nộp tiền về công ty mà tiêu sài cá nhân hết. Hành vi lợi dụng chức trách nhiệm vụ được giao để chiếm đoạt số tiền như đã nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố các cấu thành tội ***"Tham ô tài sản"*** quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hưng Yên truy tố bị cáo về hành vi, về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, chính xác, không oan sai.

[3]. Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của Tổng Công ty cổ phần B1, làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của tổ chức và quyền lợi của cá nhân, tổ chức tham gia mua bảo hiểm. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của công ty là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý nhằm thỏa mãn nhu cầu của bản thân.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình khắc phục toàn bộ thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra và một phần tiền bồi thường thiệt hại cho các xe bị tai nạn, phạt do mất ấn chỉ; đại diện theo ủy quyền của bị hại đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có ông nội là liệt sỹ nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5]. Về hình phạt: Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, HĐXX thấy:

bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ như đã phân tích nêu trên nên sẽ áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2016 quyết địnhh hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, vẫn đảm bảo được mục đích của hình phạt và cho bị cáo thấy được chính sách nhân đạo của pháp luật Việt Nam.

Về hình phạt bổ sung: bị cáo không có tài sản tích lũy nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]*.Về trách nhiệm dân sự*: Bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hoàn toàn hậu quả, bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không có yêu cầu về trách nhiệm dân sự, người liên quan không có yêu cầu bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bồi thường thay cho bị cáo nên các vấn đề này không đặt ra xem xét.

Đối với khoản tiền phạt do vi phạm trách nhiệm được quy định trong nội bộ của Tổng công ty CP B5 trong giai đoạn điều tra, truy tố người đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty thể hiện quan điểm không yêu cầu bị cáo phải trả ngay và sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác. Tuy nhiên, tại thời điểm xét xử thay đổi quan điểm đề nghị bị cáo phải hoàn trả tổng số tiền là 430.620.000 đồng là khoản tiền phạt do mất ấn chỉ, tiền bồi hoàn do vi phạm quy định và tiền phạt do chậm nộp phí. Tại phiên tòa, bị cáo và ông Lê Đức M, là giám đốc Công ty B4 chi nhánh H3 xác định khoản tiền Tổng công ty yêu cầu phải bồi hoàn nêu trên là chính xác, bị cáo tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền Tổng công ty B5 yêu cầu và không có ý kiến gì khác nên cần ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo.

[7]. *Về án phí:* Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: điểm c, d khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 584 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Đức C phạm tội *"Tham ô tài sản"*.

3. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Đức C 04 *(bốn)* năm 06 *(sáu)* tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 20/12/2024.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt tài sản.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo hoàn trả Tổng công ty CP B5 tổng số tiền 430.620.000 đồng, gồm tiền phạt mất ấn chỉ, bồi hoàn do vi phạm quy định và tiền phạt do chậm nộp phí.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người được thi hành án có đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu người phải thi hành án thực hiện nghĩa

vụ trả tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Đức C phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 21.224.800 đồng án phí dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thúy Hà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- CA tỉnh Hưng Yên;
- VKS, Chi cục THADS thành phố Hưng Yên;
- Phân trại tạm giam;
- Bị cáo, bị hại, NLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án;